Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2202.99.90

Mã HS	2202.99.90
Mô tả hàng hóa	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 03:33:48
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/22029990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2762
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2762
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2762
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2740
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2701
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2701
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2701
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2701
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2701
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2701
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2739
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2739

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2739
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2739
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2739
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2739
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2743
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2743
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2743
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2743
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2743
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2743
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2743
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2707
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2703
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2703
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2703
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2703
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2703
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2703
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2703
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2703
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2703
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2703
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2703
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2703
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2750
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2750

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2750
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2750
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2750
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2750
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2747
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2747
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2747
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2747
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2747
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2747
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D2755
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E2755
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F2755
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2755
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2755
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2755
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2726
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2726
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F2726
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G2726
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H2726
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2726
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2728
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2728
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F2728
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G2728

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H2728
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2728
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12	CPTPP!D2722
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8	CPTPP!E2722
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4	CPTPP!F2722
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2722
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2722
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2722
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2722
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2747
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2747
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2747
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2747
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2747
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2747
RCEP B	2022	2022	18	B!D2747
RCEP B	2023	2023	16	B!E2747
RCEP B	2024	2024	14	B!F2747
RCEP B	2025	2025	12	B!G2747
RCEP B	2026	2026	10	B!H2747
RCEP B	2027	2027	8	B!I2747
RCEP C	2022	2022	18	C!D2747
RCEP C	2023	2023	16	C!E2747
RCEP C	2024	2024	14	C!F2747
RCEP C	2025	2025	12	C!G2747
RCEP C	2026	2026	10	C!H2747

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I2747
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2747
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2747
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2747
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2747
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2747
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2747
RCEP E	2022	2022	18	E!D2750
RCEP E	2023	2023	16	E!E2750
RCEP E	2024	2024	14	E!F2750
RCEP E	2025	2025	12	E!G2750
RCEP E	2026	2026	10	E!H2750
RCEP E	2027	2027	8	E!I2750
RCEP F	2022	2022	18	F!D2747
RCEP F	2023	2023	16	F!E2747
RCEP F	2024	2024	14	F!F2747
RCEP F	2025	2025	12	F!G2747
RCEP F	2026	2026	10	F!H2747
RCEP F	2027	2027	8	F!I2747
VIFTA	2024	2024	18	VI!F2564
VIFTA	2025	2025	16	VI!G2564
VIFTA	2026	2026	14	VI!H2564
VIFTA	2027	2027	12	VI!I2564

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2202.99 có 6 dòng thuế; dòng 2202.99.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2202.99.10 Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu; 2202.99.20 Đồ uống sữa đậu nành; 2202.99.30 Đồ uống từ nước dừa (SEN); 2202.99.40 Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê; 2202.99.50 Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2202.99.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 2202.99.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2762), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.